

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. B	16. D	21. D	26. B	31. True	36. False
2. B	7. C	12. B	17. A	22. A	27. C	32. False	37. True
3. D	8. B	13. C	18. B	23. A	28. A	33. True	38. False
4. C	9. C	14. C	19. C	24. D	29. C	34. True	39. True
5. D	10. B	15. D	20. C	25. B	30. D	35. True	40. False

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “com”**Giải thích:**A. companion /kəm'pæniən/B. comparison /kəm'pærisn/C. company /'kʌmpəni/D. command /kə'mænd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /kʌm/, các phương án còn lại phát âm /kəm/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “g”**Giải thích:**

A. ecologist /i'kɒlədʒɪst/

B. investigator /ɪn'vestɪgeɪtər/

C. agency /'eidʒənsi/

D. meningitis /,menɪn'dʒaɪtɪs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn B

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. immigrant /'ɪmɪgrənt/

B. visitor /'vɪzɪtə/

C. monument /'mɒnjəmənt/

D. commuter /kə'mju:tə/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. access /'ækses/

B. process /'prɒses/

C. success /sək'ses/

D. progress /'prɒɡres/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tower (n): tòa tháp

B. stadium (n): sân vận động

C. pedicab (n): xích lô

D. temple (n): đền

Visitors are obliged to take off their shoes before entering the **temple**.

(Du khách bắt buộc phải cởi giày trước khi vào đền.)

Chọn D

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. need to show: cần đưa ra

B. have shown: đã đưa ra

C. must be shown: phải được đưa ra

D. has to be shown: phải được đưa ra (chủ ngữ số ít)

All passports **must be shown** at the immigration desk.

(Tất cả hộ chiếu phải được xuất trình tại bàn nhập cảnh.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ thành thể bị động thì động từ có dạng V3/ed.

The box was full of letters **sent** to him by his ex-girlfriend.

(Chiếc hộp chứa đầy những bức thư do bạn gái cũ gửi cho anh.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. risked (v): rủi ro

B. managed (v): xoay sở

C. afforded (v): đủ khả năng chi trả

D. avoided (v): tránh

Was he the man who **managed** to stay alive in the collapsed building?

(Anh ta có phải là người đã xoay sở để sống sót trong tòa nhà bị sập không?)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. about: về

B. as: như

C. for: cho

D. with: với

Cụm từ “famous for”: nổi tiếng vì

Rachel Carson became famous **for** her books on environmental pollution and the natural history of the sea.

(Rachel Carson trở nên nổi tiếng nhờ những cuốn sách về ô nhiễm môi trường và lịch sử tự nhiên của biển.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc rút gọn động từ đầu câu mang nghĩa chủ động diễn tả hành động trước sau trong quá khứ: Not having + V3/ed, S + V2/ed.

Not having been notified of the change in meeting time, George arrived late.

(Không được thông báo về việc thay đổi thời gian họp nên George đã đến muộn.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ để hỏi wh

Giải thích:

A. that: cái mà

- B. what: cái gì
- C. why: tại sao
- D. while: trong khi

He monitors **what** he eats and drinks and how long he sleeps.

(Anh ấy theo dõi những gì mình ăn, uống và thời gian ngủ.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. break up (phr.v): chia tay
- B. end up (phr.v): kết thúc
- C. put up (phr.v): dựng lên
- D. set up (phr.v): thành lập

Hundreds of people follow their satnavs without thinking and **end up** at the wrong destination.

(Hàng trăm người theo dõi vệ tinh của họ mà không suy nghĩ và kết thúc ở sai điểm.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. full board (adj): trọn gói khách sạn
- B. self-absorbed (adj): tự hưởng thụ
- C. self-catering (adj): tự phục vụ
- D. full-time (adj): toàn thời gian

Let's rent a **self-catering** villa so we can have our own BBQ party.

(Hãy thuê một biệt thự tự phục vụ để chúng ta có thể tổ chức bữa tiệc BBQ của riêng mình.)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. No idea: Không ý kiến.
- B. It's my pleasure.: Đó là niềm vui của tôi.
- C. Go ahead.: Cứ làm đi
- D. You wouldn't.: Bạn sẽ không làm vậy.

Peter: Would you mind if I turned on the fan? - **Helen:** Go ahead.

(Peter: Bạn có phiền nếu tôi bật quạt lên không? - Helen: Cứ làm đi.)

Chọn C

15. D**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**A. I know your sister.: *Tôi biết chị gái của bạn.*B. No regrets.: *Không hối tiếc.*C. How dare you!: *Sao bạn dám!*D. Sorry but I think you've mistaken me for someone else.: *Xin lỗi nhưng tôi nghĩ bạn đã nhầm tôi với người khác.*Peter: Hey, John, long time no see! - Lily: **Sorry but I think you've mistaken me for someone else.***(Peter: Này, John, lâu rồi không gặp! - Lily: Xin lỗi nhưng tôi nghĩ bạn đã nhầm tôi với ai khác.)*

Chọn D

16. D**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3**Giải thích:**

A. It was so late then that I realized I didn't feel like calling him. => sai nghĩa

(Lúc đó đã quá muộn nên tôi nhận ra mình không muốn gọi cho anh ấy nữa.)

B. If only I could call him even though it was rather late. => sai nghĩa

(Giá như tôi có thể gọi cho anh ấy dù đã khá muộn.)

C. The later it got, the less I wanted to call him. => sai nghĩa

(Càng về sau tôi càng không muốn gọi cho anh ấy.)

D. If it hadn't been so late, I would have called him.

(Nếu không quá muộn thì tôi đã gọi cho anh ấy rồi.)

Cấu trúc câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có thật ở quá khứ: If + S + had V3/ed, S + would + have V3/ed.

I didn't call him because it was so late then.

(Tôi không gọi cho anh ấy vì lúc đó đã quá muộn.)=> **If it hadn't been so late, I would have called him.***(Nếu không quá muộn thì tôi đã gọi cho anh ấy rồi.)*

Chọn D

17. A**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3**Giải thích:**

A. She wouldn't have dined at the new restaurant without persuasion from her friends.

(Cô ấy sẽ không ăn tối ở nhà hàng mới nếu không có sự thuyết phục từ bạn bè.)

B. Her friends failed to have her at the new restaurant. => sai nghĩa

(Bạn bè của cô ấy không mời được cô ấy đến nhà hàng mới.)

C. Initially, she had a desire to visit the new restaurant. => sai nghĩa

(Ban đầu, cô ấy muốn đến thăm nhà hàng mới.)

D. She felt obliged to dine at the new restaurant independently. => sai nghĩa

(Cô ấy cảm thấy buộc phải dùng bữa tại nhà hàng mới một cách độc lập.)

She was persuaded into trying the new restaurant by her friends.

(Cô đã bị bạn bè thuyết phục thử mở nhà hàng mới.)

=> **She wouldn't have dined at the new restaurant without persuasion from her friends.**

(Cô ấy sẽ không ăn tối ở nhà hàng mới nếu không có sự thuyết phục từ bạn bè.)

Chọn A

18. B

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

A. It was my friend buying her car from her neighbor.

(Đó là bạn tôi mua xe của cô ấy từ hàng xóm.)

B. It was her neighbor that my friend bought her car from.

(Người hàng xóm mà bạn tôi đã mua xe cho cô ấy là hàng xóm của cô ấy.)

C. It was the car that my friend's neighbor sold.

(Đó là chiếc xe mà hàng xóm của bạn tôi đã bán.)

D. What my friend bought was her car.

(Cái mà bạn tôi mua là chiếc xe của cô ấy.)

Cấu trúc câu chẻ: It + to be + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

My friend bought her car from her neighbor.

(Bạn tôi mua xe của cô ấy từ hàng xóm.)

=> **It was her neighbor that my friend bought her car from.**

(Người hàng xóm của cô ấy là người mà bạn tôi đã mua xe cho cô ấy.)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. Air taxis will raise concerns about the time travelling between different cities. => sai nghĩa

(Taxi hàng không sẽ gây lo ngại về thời gian di chuyển giữa các thành phố khác nhau.)

B. Despite air taxis, commuting between two cities will last as long as it used to be. => sai nghĩa

(Bất chấp taxi hàng không, việc đi lại giữa hai thành phố sẽ kéo dài như trước đây.)

C. Thanks to air taxis, travelling from one city to another will not be time-consuming anymore.

(Nhờ có taxi hàng không, việc di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác sẽ không còn tốn thời gian nữa.)

D. Air taxis allows people to travel between cities much faster than usual. => sai nghĩa

(Taxi hàng không cho phép mọi người di chuyển giữa các thành phố nhanh hơn bình thường.)

Travelling from one city to another will not take much time. This happens because of air taxis.

(Việc di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác sẽ không mất nhiều thời gian. Điều này xảy ra vì taxi hàng không.)

=> **Thanks to air taxis, travelling from one city to another will not be time-consuming anymore.**

(Nhờ có taxi hàng không, việc di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác sẽ không còn tốn thời gian nữa.)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân với “as”

Giải thích:

A. Researching new manufacturing methods isn't a priority for the company's product line expansion. => sai nghĩa

(Nghiên cứu các phương pháp sản xuất mới không phải là ưu tiên hàng đầu trong việc mở rộng dòng sản phẩm của công ty.)

B. The company can't decide between expanding its product line or researching new manufacturing methods. => sai nghĩa

(Công ty không thể quyết định giữa việc mở rộng dòng sản phẩm của mình hay nghiên cứu các phương pháp sản xuất mới.)

C. As new manufacturing methods are being researched, its product line expansion is also a focus.

(Khi các phương pháp sản xuất mới đang được nghiên cứu, việc mở rộng dòng sản phẩm cũng là một trọng tâm.)

D. Expanding the product line is a priority, but researching new manufacturing methods is not. => sai nghĩa

(Mở rộng dòng sản phẩm là ưu tiên hàng đầu nhưng nghiên cứu phương pháp sản xuất mới thì không.)

The company aims to expand its product line. Currently, they are researching new manufacturing methods.

(Công ty đặt mục tiêu mở rộng dòng sản phẩm của mình. Hiện tại, họ đang nghiên cứu các phương pháp sản xuất mới.)

=> **As new manufacturing methods are being researched, its product line expansion is also a focus.**

(Do các phương pháp sản xuất mới đang được nghiên cứu nên việc mở rộng dòng sản phẩm cũng là trọng tâm.)

Chọn C

21. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích chính của văn bản của tác giả là gì?

- A. dạy mọi người cách đi xe đạp
- B. thuyết phục mọi người từ bỏ ô tô của chính họ
- C. đề cảnh báo người đi xe đạp về việc đi trên các làn đường khác nhau
- D. khuyến khích mọi người đi xe đạp

Thông tin: Car-free commutes can be rewarding and vary depending on individual circumstances. One of the most popular options for many commuters is biking.

(Việc đi lại không có ô tô có thể bổ ích và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cá nhân. Một trong những lựa chọn phổ biến nhất của nhiều người đi làm là đi xe đạp.)

Chọn D

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ 'some' trong đoạn 2 rất có thể đề cập đến _____.

- A. các công ty hỗ trợ đi xe đạp
- B. người đi xe đạp
- C. quần áo
- D. nước

Thông tin: This healthy means of transport is also well-supported by many companies around the world. Some offer quite a range of benefits to those who cycle to work.

(Phương tiện di chuyển lành mạnh này cũng được nhiều công ty trên thế giới ủng hộ. Một số cung cấp khá nhiều lợi ích cho những người đạp xe đi làm.)

Chọn A

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn nên làm gì để giữ an toàn khi đạp xe?

- A. không bao giờ đạp xe mà không đội mũ bảo hiểm
- B. luôn mặc đồ phản quang
- C. mang thêm quần áo đến văn phòng
- D. kiểm tra xe đạp tại gara hàng tháng

Thông tin: Install tail lights on your bike and wear reflective gear if you are riding at night or early in the morning. Of course, never forget your helmet!

(Lắp đèn hậu trên xe đạp của bạn và đeo đồ phản quang nếu bạn đạp xe vào ban đêm hoặc sáng sớm. Tất nhiên, đừng bao giờ quên mũ bảo hiểm của bạn!)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, _____.

- A. Bạn đạp xe càng nhiều thì bạn càng cần tập thể dục ít hơn
- B. chỉ có một số nước trên thế giới cho phép người dân đạp xe đi làm
- C. Bảo dưỡng xe đạp tốn kém hơn ô tô
- D. mỗi cá nhân có sự lựa chọn riêng về phương tiện di chuyển thay thế

Thông tin: Car-free commutes can be rewarding and vary depending on individual circumstances.

(Việc đi lại không có ô tô có thể bổ ích và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cá nhân.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây mô tả đúng nhất đoạn văn?

- A. giàu trí tưởng tượng
- B. thuyết phục
- C. phê phán
- D. mỉa mai

Chọn B

Tạm dịch

Việc đi lại không có ô tô có thể bổ ích và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cá nhân. Một trong những lựa chọn phổ biến nhất của nhiều người đi làm là đi xe đạp. Đó là một hình thức tập thể dục tuyệt vời và thường ít cần bảo dưỡng hơn ô tô riêng. Nếu bạn chưa quen với loại phương tiện giao thông này, trước tiên hãy dành chút thời gian để vạch ra lộ trình của mình và nhớ tận dụng làn đường dành cho xe đạp.

Một điều nữa bạn cần lưu ý đó là sự an toàn. Bạn có trách nhiệm tuân theo các tín hiệu giao thông chính giống như khi lái xe. Lắp đèn hậu trên xe đạp của bạn và đeo đồ phản quang nếu bạn đạp xe vào ban đêm hoặc sáng sớm. Tất nhiên, đừng bao giờ quên mũ bảo hiểm của bạn!

Một số người đi xe đạp thậm chí còn chuẩn bị sẵn quần áo để thay khi đến nơi làm việc để phòng trường hợp đổ mồ hôi. Phương tiện di chuyển lành mạnh này cũng được nhiều công ty trên thế giới ủng hộ. Một số cung cấp khá nhiều lợi ích cho những người đạp xe đi làm như chỗ đậu xe đạp và khuyến khích tiền mặt để hoàn trả các chi phí liên quan đến việc đi lại.

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. did (v): làm
- B. made (v): làm

C. took (v): lấy

D. set (v): cài đặt

The advances that Albert Einstein, the greatest scientist since Newton, **made** in science are beyond measure.

(Những tiến bộ mà Albert Einstein, nhà khoa học vĩ đại nhất kể từ Newton, đã đạt được trong khoa học là không thể đo lường được.)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. breakdowns (v): đổ vỡ

B. breakups (v): chia tay

C. breakthroughs (n): đột phá

D. breakouts (n): nổ ra

Einstein's theory of relativity still reigns as one of the most influential **breakthroughs** in history.

(Thuyết tương đối của Einstein vẫn ngự trị như một trong những đột phá có ảnh hưởng nhất trong lịch sử.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. about: về

D. of: của

As the developer of the most famous equation in history – $E = mc^2$ – he, quite rightly, earned a Nobel Prize **in** Physics in 1921

(Là người phát minh ra phương trình nổi tiếng nhất trong lịch sử – $E = mc^2$ – ông đã hoàn toàn đúng khi giành được giải Nobel Vật lý năm 1921)

Chọn A

29. C

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

A. until: cho đến khi

B. before: trước khi

C. only: chỉ

D. much: nhiều

Not **only** was he a formidable scientist, he was also an active voice for human rights,

(Ông không chỉ là một nhà khoa học đáng gờm mà còn là tiếng nói tích cực cho nhân quyền.)

Chọn C

30. D

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Rút gọn đại từ quan hệ với động từ mang nghĩa chủ động có dạng V-ing.

he was also an active voice for human rights, **campaigning** for a more peaceful world and ardently denouncing the creation of atomic bombs.

(ông cũng là người có tiếng nói tích cực cho nhân quyền, vận động cho một thế giới hòa bình hơn và kịch liệt lên án việc chế tạo bom nguyên tử.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

The advances that Albert Einstein, the greatest scientist since Newton, (26) **made** in science are beyond measure. Einstein's theory of relativity still reigns as one of the most influential (27) **breakthroughs** in history. As the developer of the most famous equation in history – $E = mc^2$ – he, quite rightly, earned a Nobel Prize (28) **in** Physics in 1921 and published more than 300 papers during his lifetime, making his name synonymous with the term 'genius'. Not (29) **only** was he a formidable scientist, he was also an active voice for human rights, (30) **campaigning** for a more peaceful world and ardently denouncing the creation of atomic bombs.

Tạm dịch

Những tiến bộ mà Albert Einstein, nhà khoa học vĩ đại nhất kể từ Newton, (26) **thực hiện** trong khoa học là vượt quá khả năng đo lường. Lý thuyết tương đối của Einstein vẫn ngự trị như một trong những (27) **bước đột phá** có ảnh hưởng nhất trong lịch sử. Là người phát triển phương trình nổi tiếng nhất trong lịch sử – $E = mc^2$ – ông đã hoàn toàn đúng khi giành được giải Nobel (28) **môn** Vật lý năm 1921 và xuất bản hơn 300 bài báo trong suốt cuộc đời của mình, khiến tên tuổi của ông đồng nghĩa với thuật ngữ 'thiên tài'. Không **chỉ** (29) ông là một nhà khoa học đáng gờm, ông còn là một tiếng nói tích cực cho nhân quyền, (30) **vận động** cho một thế giới hòa bình hơn và hăng hái tố cáo việc tạo ra bom nguyên tử.

31. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Families used to spend more time with each other.

(Các gia đình thường dành nhiều thời gian hơn cho nhau.)

Thông tin: Well, to start with, families used to spend more time with each other.

(Vâng, để bắt đầu, các gia đình thường dành nhiều thời gian hơn cho nhau.)

Chọn True

32. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People were busier and more stressed.

(Mọi người bận rộn hơn và căng thẳng hơn.)

Thông tin: Nowadays, people are busier and more stressed than they were in my day,

(Ngày nay, mọi người bận rộn và căng thẳng hơn thời của tôi.)

Chọn False

33. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Life was much safer.

(Cuộc sống đã an toàn hơn nhiều.)

Thông tin: Life was much safer. The crime rate was lower than it is today,

(Cuộc sống đã an toàn hơn nhiều. Tỷ lệ tội phạm thấp hơn ngày nay.)

Chọn True

34. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People never used to lock their doors.

(Người ta không bao giờ khóa cửa nhà mình.)

Thông tin: In fact, we never used to lock our doors.

(Trên thực tế, chúng tôi chưa bao giờ khóa cửa.)

Chọn True

35. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

It was much quieter.

(Nó yên tĩnh hơn nhiều.)

Thông tin: Also, there were fewer cars, so it was much quieter.

(Ngoài ra, có ít xe hơn nên yên tĩnh hơn nhiều.)

Chọn True

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There was a lot of traffic.

(Đã từng có nhiều xe.)

Thông tin: Also, there were fewer cars, so it was much quieter.

(Ngoài ra, có ít xe hơn nên yên tĩnh hơn nhiều.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People used to grow their own fruit and vegetables.

(Mọi người thường tự trồng trái cây và rau quả.)

Thông tin: We used to grow most of our own fruit and vegetables.

(Chúng tôi từng tự trồng hầu hết trái cây và rau quả)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People used to go to the theatre.

(Mọi người thường đến rạp hát.)

Thông tin: Did you have a television? - Ha, ha. No!

(Bạn đã có tivi không? - Hà, hà. Không!)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People used to spend their time doing more interesting things.

(Mọi người thường dành thời gian của họ để làm những việc thú vị hơn.)

Thông tin: We used to spend our time doing more interesting things than watching TV.

(Chúng tôi từng dành thời gian để làm những việc thú vị hơn là xem TV.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People watched a lot of TV then.

(Hồi đó mọi người xem TV rất nhiều.)

Thông tin: Did you have a television? - Ha, ha. No! And it's a good thing, too.

(Bạn đã có tivi chưa? - Hà, hà. không! Và đó cũng là một điều tốt)

Chọn False

Bài nghe

Grandson: Grandad, what was life like when you were my age?

Grandad: Oh, it was much different than it is today.

Grandson: How do you mean?

Grandad: Well, to start with, families used to spend more time with each other. Nowadays, people are busier and more stressed than they were in my day, and they don't have much time for one another, which is sad.

Grandson: What else was different?

Grandad: Life was much safer. The crime rate was lower than it is today, so people felt more secure. In fact, we never used to lock our doors. Also, there were fewer cars, so it was much quieter. Nowadays, with all the noise from traffic, you can't have a moment's peace.

Grandson: Gosh, I can't imagine life without traffic. Was food different?

Grandad: We didn't have fast food restaurants, if that's what you mean. We used to grow most of our own fruit and vegetables and they were the freshest I had ever tasted.

Grandson: Did you have a television?

Grandad: Ha, ha. No! And it's a good thing, too. We used to spend our time doing more interesting things than watching TV. We used to read books, listen to the radio and have wonderful conversations.

Grandson: I don't know if I could live without a TV. I'd be so bored.

Grandad: You'd be surprised, my boy. I never used to be bored when I was your age.

Tạm dịch

Cháu trai: Ông ơi, khi ông bằng tuổi cháu thì cuộc sống như thế nào ạ?

Ông nội: Ô, xưa nay khác nhiều lắm.

Cháu trai: Ý ông là sao ạ?

Ông nội: À, khi xưa, các gia đình thường dành nhiều thời gian cho nhau hơn. Ngày nay, mọi người bận rộn và căng thẳng hơn thời của ông, họ không có nhiều thời gian dành cho nhau, điều đó thật đáng buồn.

Cháu trai: Còn gì khác nữa không ạ?

Ông nội: Cuộc sống an toàn hơn nhiều. Tỷ lệ tội phạm thấp hơn hiện nay nên người dân cảm thấy an toàn hơn. Thật ra, mọi người chưa bao giờ khóa cửa. Ngoài ra, có ít xe hơn nên yên tĩnh hơn nhiều. Ngày nay, với tất cả tiếng ồn từ giao thông, cháu không thể có được một giây phút bình yên.

Cháu trai: Trời ạ, cháu không thể tưởng tượng cuộc sống không có giao thông. Thức ăn có khác không ạ?

Ông nội: Các ông không có nhà hàng thức ăn nhanh, nếu ý ông là vậy. Các ông từng tự trồng hầu hết các loại trái cây và rau quả và chúng là những loại rau tươi nhất mà ông từng nếm.

Cháu trai: Bà có tivi không?

Ông nội: Ha, ha. không! Và đó cũng là một điều tốt. Mọi người từng dành thời gian để làm những việc thú vị hơn là xem TV. Mọi người thường đọc sách, nghe đài và có những cuộc trò chuyện thú vị.

Cháu trai: Cháu không biết liệu cháu có thể sống được nếu không có TV hay không. Cháu sẽ chán lắm.

Ông nội: Cháu sẽ ngạc nhiên đấy, cháu trai ạ. Ông chưa bao giờ cảm thấy buồn chán khi ở độ tuổi của cháu.